**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TPHCM**

**TRƯỜNG THPT HÙNG VƯƠNG**

**BỘ MÔN: TIẾNG ANH - KHỐI LỚP: 10**

**TUẦN: 5/HK1 (từ 4/10/2021 đến 9/10/2021)**

**PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC**

1. **Nhiệm vụ tự học, nguồn tài liệu cần tham khảo:**

**SGK: ENGLISH 10**

1. **Kiến thức cần ghi nhớ:**

**Grammar – The past perfect**

1. **Cấu trúc của thì Quá khứ hoàn thành**

**A – Dạng khẳng định (Affirmative form)**

**♦ Cấu trúc: S + had + V-past participle**

*Ví dụ: Betty had finished the report by the time the meeting started. (Betty đã hoàn thành xong bản báo cáo vào lúc cuộc họp bắt đầu.)*

**B – Dạng phủ định (Negative form)**

**♦ Cấu trúc: S + had + not + V-past participle**

*Ví dụ: Betty hadn’t finished the report by the time the meeting started. (Betty đã không hoàn thành bản báo cáo vào lúc cuộc họp bắt đầu.)*

**C – Dạng nghi vấn (Interrogative form)**

♦ **Cấu trúc:**

* **Had + S + V-past participle ?**

*Ví dụ: Had Betty finished the report by the time the meeting started? (Betty có hoàn thành bản báo cáo vào lúc cuộc họp bắt đầu không?)  
-* **Wh- + had + S + V-past participle ?**

*Ví dụ:  Who had finished the report by the time the meeting started? (Ai đã hoàn thành bản báo cáo vào lúc cuộc họp bắt đầu ?)*

**2 – Cách sử dụng thì Quá khứ hoàn thành**

|  |  |
| --- | --- |
| Cách sử dụng | Ví dụ |
| Diễn tả một hoạt động đã xảy ra và hoàn thành trước một hành động khác trong quá khứ. | Mom had cooked breakfast when we got up. (Mẹ đã nấu bữa sáng trước khi chúng tôi thức dậy.)  The plane had left by the time I arrived at the airport.(Máy bay đã rời đi trước khi tôi tới sân bay.) |
| Diễn tả một hành động đã xảy ra và kéo dài tới một thời điểm nhất định trong quá khứ. | We had had that car for ten years before it broke down. (Chúng tôi đã có cái ô tô đó trong mười năm trước khi nó bị hỏng.)  By the time Alex finished his studies, he had been in London for over eight years. (Trước khi Alex hoàn thành việc học, anh ấy đã ở London được tám năm.) |
| Diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm nhất định trong quá khứ. | I had travelled around the world before 2019. (Tôi đã đi vòng quanh thế giới trước năm 2019.)  He had never played soccer until last week. (Anh ấy chưa từng bao giờ chơi bóng đá cho tới tuần trước.) |
| Sử dụng trong câu điều kiện loại 3 đế diễn tả điều kiện không có thực trong quá khứ | If I had known that, I would have acted differently. (Nếu tôi biết điều đó, tôi đã hành xử khác đi.)  She would have come to the party if she had been invited. (Cô ấy lẽ ra đã đến bữa tiệc nếu cô ấy được mời.) |
| Dùng đế thế hiện sự thất vọng về sự việc nào đó trong quá khứ. (thường dùng cấu trúc điều ước trong quá khứ) | We wished we had purchased the ticket. (Chúng tôi ước là mình đã mua tấm vé.)  I wished I had told the truth. (Tôi ước là tôi đã nói sự thật.) |

**3 – Dấu hiệu nhận biết thì Quá khứ hoàn thành**

Thì Quá khứ hoàn thành thường đi kèm với các từ sau:

♦ **until then (cho tới khi), by the time (vào lúc), prior to that time, before (trước), after (sau), for (được khoảng), as soon as (ngay sau khi), by (bằng khoảng thời gian) …**

*Ví dụ:*

*By the time Ken met Wendy, she****had worked****in ELE company for two years. (Lúc mà Ken gặp Wendy thì cô ấy đã làm việc ở công ty ELE được 2 năm rồi.)*

Trong câu thường có các từ:

**♦ before (trước khi), after (sau khi), when (khi), by the time (vào lúc), by the end of + time in the past … (bằng khoảng + thời gian nào đó ở quá khứ)**

*Ví dụ:*

*When Linda got up this morning, her parents****had already left****. (Khi mà Linda dậy lúc sáng nay thì bố mẹ cô ấy đã rời đi rồi.)*

1. **BÀI TẬP:**

**EXERCISE 1:**

**Exercise 2:** **Put the verbs in brackets in the simple past or the past perfect.**

*(Viết động từ  trong ngoặc ớ thì Quá khứ đơn hoặc thì Quá khứ hoàn thành.)*

1.  We just (finish) dinner when they (come).

2.  He seldom (travel) by bicycle before he (go) to Vietnam.

3.  Ann (go) to get the carpet for the room but someone already (take) it.

4.  You (manage) to see the Director, or he (go) out by the time you (get) there?

5.   He just (get) home when you (phone). He (be) in New York.

**Exercise 3:** **There are five mistakes in the use of tenses in the following story. Find and correct them.**

*(Có 5 lỗi về cách dùng thì ở câu chuyện sau. Tìm và sửa chúng.)*

While George was reading in bed, two thieves had climbed into his kitchen. When they had entered the house, they went into the dining room. It was very dark, so they had turned on a torch. Suddenly, they heard a voice behind them.

"What's up? What's up?" a voice had called out. The thieves dropped the torch and ran away as quickly as they could.

George had heard a noise and came downstairs quickly. He turned on the light but he couldn't see anybody. The thieves already went. But George's parrot, Henry, w'as still there.

"What's up?" he called.

"Nothing, Henry," George said and smiled. "Go back to sleep."

1. **ĐÁP ÁN BÀI TẬP TỰ LUYỆN:**

**Exercise 1: Use the verbs in brackets in the past perfect.**

*(Dùng các động từ trong ngoặc ở thì Quá khứ hoàn thành đơn).*

Cấu trúc thì quá khứ hoàn thành

**Lời giải chi tiết:**

**1**. Why did Tom's mother get angry with him?

=> Because he **had broken**   (break) her favourite vase.

Tạm dịch:

Tại sao mẹ của Tom lại tức giận với anh ta?

=> Bởi vì anh ta đã phá vỡ chiếc bình yêu thích của bà.

**2.** When did you watch TV last night?

=> When I **had done**  (do) all my homework.

Tạm dịch:

Tối qua khi nào bạn xem TV ?

=> Khi tôi đã làm xong tất cả bài tập về nhà.

**3.** Did you first see them at my last birthday party?

=> No, I **had met** (meet) them before.

Tạm dịch: Bạn đã gặp họ lần đầu tiên tại bữa tiệc sinh nhật cuối cùngcủa tôi à?

=> hông, tôi đã gặp họ trước đây.

**4**. hy did she return home?

=> She suddenly remembered she **hadn’t turned off** (not turn off)the gas stove.

Tạm dịch: Tại sao cô ấy trở về nhà?

=> Cô chợt nhớ ra mình đã không tắt bếp gas.

**5**. How did they like our city?

=> They said it was the loveliest city they ever **had ever seen**(see).

Tạm dịch: Họ thích thành phố của chúng ta như thế nào?

=> Họ nói đó là thành phố đáng yêu nhất mà họ từng thấy.

**6.** It rained yesterday after it **had been**(be) dry for months.

Tạm dịch: Trời mưa ngày hôm qua sau khi trời đã hanh khô trong nhiều tháng.

**7.** By the time he arrived, all his classmates **had left**(leave).

Tạm dịch: Vào thời điểm anh đến, tất cả các bạn cùng lớp của anh đã rời đi.

**8.** We didn't have their new phone number because they **had moved**(move) to the South.

Tạm dịch: Chúng tôi không có số điện thoại mới của họ vì họ đã chuyển đến miền Nam.

**9.** When they met again, they **hadn’t seen**(not see) each other for 10 years.

Tạm dịch: Khi họ gặp lại nhau, họ đã không gặp nhau trong 10 năm.

**10.** When I came, the room was in a terrible mess because someone **had broken in** (break in).

Tạm dịch:Khi tôi đến, căn phòng đang ở trong một mớ hỗn độn khủng khiếp bởi vì ai đó đã đột nhập.

EXERCISE 2.   
**Lời giải chi tiết:**

1. had just finished - came

2. had seldom travelled - went

3. went - had already taken

4. did you manage - had he gone - got

5.had just got - phoned - had been

**Tạm dịch:**

1. Chúng tôi vừa ăn tối xong thì họ đến.

2. Ông ấy hiếm khi đi xe đạp trước khi đến Việt Nam.

3. Ann đi lấy thảm cho căn phòng nhưng ai đó đã lấy nó rồi.

4. Bạn đã gặp được Giám đốc, hay anh ta đã đi ra ngoài trước khi bạn đến đó?

5. Anh ấy vừa mới về đến nhà thì bạn gọi điện cho anh ấy. Anh đã ở New York.

**Lời giải chi tiết:**

While George was reading in bed, two thieves **had climbed -> climbed** into his kitchen. When they had entered the house, they went into the dining room. It was very dark, so they **had turned -> turned**on a torch. Suddenly, they heard a voice behind them.

"What's up? What's up?" a voice **had called** **out -> called out**. The thieves dropped the torch and ran away as quickly as they could.

George **had heard -> heard** a noise and came downstairs quickly. He turned on the light but he couldn't see anybody. The thieves **already went -> had already gone.** But George's parrot, Henry, was still there.

"What's up?" he called.

"Nothing, Henry", George said and smiled. "Go back to sleep".

**Tạm dịch:**

Trong khi George đang đọc trên giường, hai tên trộm đã leo vào bếp của anh. Khi họ vào nhà, họ đi vào phòng ăn. Trời rất tối, nên họ đã bật đèn pin. Đột nhiên, họ nghe thấy một giọng nói phía sau họ.

"Có chuyện gì thế? Có chuyện gì vậy?" một giọng nói vang lên. Những tên trộm đã đánh rơi đèn pin và chạy đi nhanh nhất có thể.

George đã nghe thấy một tiếng động và nhanh chóng xuống cầu thang. Anh bật đèn nhưng anh không thể nhìn thấy ai cả. Những tên trộm đã đi rồi. Nhưng con vẹt của George, Henry, vẫn còn ở đó.

"Chuyện gì thế?" nó gọi.

"Không có gì, Henry," George nói và mỉm cười. "Đi ngủ lại đi."

***Nếu có thắc mắc HS liên hệ GVBM để được hỗ trợ.***